

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Anh Tuấn

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Ban hành theo Quyết định số: 3242/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. ✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI
MÃ SỐ: 7760101

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Công tác xã hội
- + Tiếng Anh: Social Work

- Mã số ngành đào tạo: 7760101

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công tác xã hội
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Social Work

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội.**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội, có đạo đức nghề

nghiệp và năng lực cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp; để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến công tác xã hội trong nước và quốc tế; làm việc tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan nghiên cứu; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục; kiến thức nền tảng của công tác xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời;

- Có năng lực thực hiện các nghiên cứu cơ bản về công tác xã hội, thực hành công tác xã hội đối với cá nhân, nhóm và cộng đồng nhằm tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề;

- Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp, tự tạo việc làm.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 4. Vận dụng kiến thức khối ngành, nhóm ngành để nhận diện và giải thích được các vấn đề xã hội trong hoạt động công tác xã hội;

PLO 5. Vận dụng kiến thức ngành vào thực hiện quy trình đánh giá vấn đề, lập kế hoạch, đề xuất và tổ chức thực hiện các can thiệp trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực tự giải quyết vấn đề;

PLO 6. Vận dụng kiến thức ngành vào thực hiện hoạt động lượng giá quá trình can thiệp, trợ giúp đối với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng;

PLO 7. Vận dụng kiến thức vào biện hộ, vận động và tham gia xây dựng chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng;

PLO 8. Vận dụng kiến thức ngành vào thực hiện các nghiên cứu trong công tác xã hội.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 9. Vận dụng được các kỹ năng và kỹ thuật trong tiếp cận, đánh giá vấn đề và triển khai can thiệp với các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng;

PLO 10. Có kỹ năng lượng giá các can thiệp của Công tác xã hội;

PLO 11. Có kỹ năng biện hộ, vận động và xây dựng chính sách, kết nối nguồn lực trong các can thiệp của Công tác xã hội;

PLO 12. Có kỹ năng thực hiện thu thập, phân tích dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu công tác xã hội.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 13. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 14. Có khả năng tổ chức thực hiện; hướng dẫn, giám sát trong quá trình hoạt động chuyên môn; có tinh thần cống hiến vì sự phát triển cộng đồng, xã hội;

PLO 15. Có khả năng làm việc độc lập; làm việc theo nhóm trong môi trường toàn cầu, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình triển khai các hoạt động thực tiễn trong công tác xã hội;

PLO 16. Thể hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy tắc đạo đức nghề công tác xã hội. Tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong thực hành công tác xã hội. Sẵn sàng tiếp nhận thông tin, học hỏi cái mới/tiến bộ;

PLO 17. Tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng. Có tinh thần sáng tạo, chủ động, tự tin trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, có thể phát triển nghề nghiệp ở các vị trí việc làm thuộc các lĩnh vực sau (nhưng không giới hạn), bao gồm:

- Làm chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách/ chương trình trong các cơ quan thuộc ngành Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND Phường, Xã; các Trung tâm bảo trợ xã hội; Trung tâm giáo dục cộng đồng, giáo dục hướng nghiệp...;

- Làm chuyên viên tư vấn chính sách, tổ chức và thực thi các chương trình trong các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ; Hội Người cao tuổi; Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân,...) và các cơ quan truyền thông đại chúng (báo chí, đài phát thanh, truyền hình);

- Làm nhân viên xã hội, tư vấn trong các cơ sở y tế, dược;

- Làm chuyên viên tư vấn, trợ giúp xã hội, làm công tác tư vấn, thực hiện chính sách trong các cơ sở giáo dục từ Mẫu giáo đến Trung học/Trung cấp (làm việc với học sinh, giáo viên, phụ huynh...);

- Làm công tác giảng dạy ở các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về CTXH (Trường Cao đẳng, có thể giảng dạy tại các trường đại học khi đủ điều kiện), và làm nghiên cứu viên trong các Trung tâm, Viện nghiên cứu;

- Làm nhân viên phát triển dự án trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế (về các hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội, v.v...)

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác Xã hội có thể học lên thạc sĩ, tiến sĩ ngành Công tác Xã hội hoặc học sau đại học thuộc nhóm các ngành đào tạo gần (Xã hội học; Tâm lý học; Giáo dục học, Giáo dục Chính trị.,v.v).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **130 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/31 tín chỉ

- Khối kiến thức của nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/12 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/12 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **50 tín chỉ**

+ Bắt buộc 31 tín chỉ

+ Tự chọn 6/15 tín chỉ

+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khởi kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
II		Khởi kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
14.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khôi kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	SOW1104	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
28.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
29.	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work and Social Security</i>	3	42	6	102	
30.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Analysis</i>	3	42	6	102	SOC 1051, MNS1053
III.2		Các học phần tự chọn	9/31				
31.	SOW1101	Dân số học đại cương <i>Introduction to Demography</i>	3	42	6	102	
32.	SOW1103	Gia đình học <i>Family Studies</i>	3	42	6	102	
33.	PSY2023	Tâm lí học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
34.	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>General Religious Studies</i>	3	39	12	99	
35.	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin <i>Introduction to Information Management</i>	3	42	6	102	
36.	PSY1108	Những vấn đề cơ bản của tâm lí học <i>Foundational Issues in Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
37.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management</i>	3	42	6	102	
38.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
39.	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
40.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>					
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41.	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behaviour and Social environment</i>	3	42	6	102	
42.	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	3	42	6	102	
43.	SOC1151	Chính sách xã hội <i>Social Policy</i>	3	42	6	102	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12				
44.	SOW1150	Quản lí ca <i>Case management</i>	3	42	6	102	SOW1105
45.	SOW1151	Công tác xã hội trong trường học <i>Social Work with School Settings</i>	3	42	6	102	SOW1105
46.	SOW1152	Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe <i>Social Work in Health Care</i>	3	42	6	102	SOW1105
47.	SOW4053	Công tác xã hội với người khuyết tật <i>Social work for people with disability</i>	3	42	6	102	SOW1105
IV.2.2		Định hướng kiến thức liên ngành	6/12				
48.	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học <i>Research Methods in Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
49.	PSY1150	Tâm lý học phát triển <i>Developmental Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
50.	SOC3055	Xã hội học tôn giáo <i>Sociology of Religion</i>	3	42	6	102	SOC1051
51.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass communication and Public opinion</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V		Khôi kiến thức ngành	50				
V.1		Các học phần bắt buộc	31				
52.	SOW3032	Lý thuyết công tác xã hội <i>Social work theories</i>	3	42	6	102	
53.	SOW3055	Đạo đức nghề nghiệp <i>Professional ethics</i>	3	42	6	102	SOW1105
54.	SOW3033	Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội <i>Social work research methods</i>	3	42	6	102	SOW1105
55.	SOW3034	Công tác xã hội với cá nhân <i>Social work with individuals</i>	3	42	6	102	SOW3032
56.	SOW3035	Công tác xã hội với nhóm <i>Social work with groups</i>	3	42	6	102	SOW3032
57.	SOW3036	Tham vấn trong công tác xã hội <i>Counseling in Social Work</i>	3	42	6	102	SOW1105
58.	SOW3056	Thực hành công tác xã hội cá nhân <i>Social Work practice with individuals</i>	3	6	78	66	SOW3034
59.	SOW3057	Thực hành công tác xã hội nhóm <i>Social work practice with groups</i>	3	6	78	66	SOW3035
60.	SOW3058	Thực hành phát triển cộng đồng <i>Social work practice with communities</i>	4	8	104	88	SOW1102
61.	SOW3046	Quản trị ngành công tác xã hội <i>Social work administration</i>	3	42	6	102	SOW1105
V.2		Các học phần tự chọn	6/15				
62.	SOW3044	Chăm sóc sức khỏe tâm thần <i>Mental health care</i>	3	42	6	102	SOW1105
63.	SOW3043	Công tác xã hội với trẻ em <i>Social work with children</i>	3	42	6	102	SOW1105
64.	SOW3059	Công tác xã hội với người cao tuổi <i>Social work with elderly</i>	3	42	6	102	SOW1105
65.	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo <i>Social work in poverty reduction</i>	3	42	6	102	SOW1105
66.	SOW3062	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3	42	6	102	SOW1105

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Social work supervision</i>					
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	13				
67.	SOW4057	Kiến tập <i>Field trip</i>	3	6	78	66	SOW3032, SOW3033
68.	SOW4051	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	5	0	0	250	SOW4057, SOW3056, SOW3057, SOW3058
69.	SOW4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
70.	SOW4055	Thiết kế nghiên cứu trong công tác xã hội <i>Social work research design</i>	2	28	4	68	SOW3032, SOW3033
71.	SOW4058	Thiết kế can thiệp trong công tác xã hội <i>Social Work Intervention Design</i>	3	42	6	102	SOW1105
Tổng cộng			130				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. ✓